

Số: /2025/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày tháng năm 2025

Dự thảo:

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa
bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; thay thế Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đang thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóá XVIII, thì tiếp tục được hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND đến hết thời hạn theo quy định.

Đối với các chính sách do UBND cấp huyện trước đây chủ trì, thì UBND cấp xã căn cứ kết quả nghiệm thu cơ sở để tiếp tục thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí theo quy định; đối với các chính sách UBND cấp huyện trước đây là thành viên tham gia thì UBND xã tiếp tục là thành phần tham gia.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóá XVIII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp & Môi trường, Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý VPHC);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Nghệ An;
- Báo và phát thanh, truyền hình Nghệ An;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026-2030

*(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư; hợp tác xã, tổ hợp tác; tổ chức; cơ sở sản xuất kinh doanh/doanh nghiệp; làng nghề có hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trong trường hợp cùng một nội dung hỗ trợ được quy định tại nhiều chính sách khác nhau của Trung ương và địa phương thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

2. Đối với các nội dung chính sách có quy định hỗ trợ theo thời gian, thì thực hiện hỗ trợ theo khối lượng hoàn thành từng năm cho đến hết thời hạn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt

1. Hỗ trợ trồng chè, trồng dưa

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, tổ chức, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh/doanh nghiệp có trồng chè, trồng dứa trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Hỗ trợ trồng mới hoặc trồng thay thế cây Chè có quy mô diện tích từ 1,0 ha trở lên bằng các giống chè Tuyết Shan, chè LDP1, LDP2, chè chất lượng cao.

Hỗ trợ trồng mới cây Dứa có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên; có hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; **có kế hoạch, định hướng phát triển cây Dứa được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.**

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Cây chè: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng chè thay thế;

Cây dứa: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống; 5.000.000 đồng/ha chi phí làm đất trồng mới; 3.500.000 đồng/ha màng phủ nilon che phủ luống, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 1.000 ha.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống trước khi gieo trồng; hỗ trợ tiền làm đất, màng phủ nilon sau khi đã hoàn thành và được nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (đối với Cây dứa).

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã; Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi) hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua giống; (4) Biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (5) Danh sách cấp phát cây giống.

2. Hỗ trợ cây trồng vụ Đông

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh/doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ: các loại giống theo Đề án sản xuất vụ Đông của Sở Nông nghiệp và Môi trường; có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm (không bao gồm ngô, rau màu vụ Đông trên đất 2 vụ lúa).

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí mua giống các loại cây trồng vụ Đông có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm, riêng đối với trồng ngô, rau màu vụ Đông trên đất 2 vụ lúa thì hỗ trợ 01 lần 100% chi phí mua giống.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Hỗ trợ giống trước khi gieo trồng, khi có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ (trong đó ghi rõ loại giống sử dụng để sản xuất); (2) Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm đối với sản phẩm cây trồng vụ Đông (không bao gồm ngô, rau màu vụ Đông trên đất 2 vụ lúa).

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cấp có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua giống. (4) Biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (5) Danh sách cấp phát giống.

3. Hỗ trợ thuốc trừ chuột

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh/doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Điều kiện hỗ trợ: Thuốc trừ chuột thuộc danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ thuốc trừ chuột trộn sẵn để tổ chức diệt chuột tập trung 01 lần/năm vào thời điểm trước khi gieo cấy lúa vụ Xuân (lấy nước làm đất). Định mức hỗ trợ không quá 6kg/ha, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 25.000 ha.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: trước khi gieo cấy lúa vụ Xuân.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ (trong đó nêu rõ diện tích sản xuất lúa vụ Xuân).

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cấp có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua thuốc trừ chuột; (4) Biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (5) Danh sách cấp phát thuốc trừ chuột.

4. Hỗ trợ tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác theo hình thức thuê lại quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đất do UBND cấp xã quản lý với thời hạn từ 05 năm trở lên, để hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có quy mô tối thiểu 03 ha liền vùng, liền thửa.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% tiền thuê quyền sử dụng đất trong thời gian 05 năm đầu tiên, nhưng không quá 15.000.000 đồng/ha/năm, không quá 150.000.000 triệu đồng/hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, doanh

nghiệp/năm.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành việc thuê quyền sử dụng đất, đầy đủ hồ sơ, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Phương án sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đối với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; (3) Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ hoặc giấy rút dự toán ngân sách).

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi thú y

1. Trợ giá con giống (lợn đực giống ngoại, trâu, bò đực giống)

a) Đối tượng hỗ trợ: Đơn vị thụ tinh nhân tạo, hộ gia đình, cá nhân có chăn nuôi trâu, bò đực giống trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trọng lượng lợn đực giống bình quân 100 kg/con; trâu đực giống ngoài vùng (cách tối thiểu 50 km), bò đực giống lai hướng thịt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% giá lợn đực giống ngoại để thay thế, bổ sung đàn lợn đực giống tại các đơn vị thụ tinh nhân tạo của tỉnh.

Hỗ trợ giá trị trâu, bò đực giống (về đến địa phương), để phối giống trực tiếp cho trâu cái, bò cái tại xã miền núi không có điều kiện thực hiện phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Mức hỗ trợ: 80% đối với các xã miền núi khó khăn, 60% đối với các xã miền núi còn lại, 25 - 30 con trâu hoặc bò cái sinh sản được bố trí 01 con trâu hoặc bò đực giống.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành mua sắm trâu, bò, lợn đực giống, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: Đơn đề nghị hỗ trợ.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Trung tâm giống Nông nghiệp): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng, phiếu xuất, nhập trâu, bò, lợn đực giống; (4) Lý lịch lợn đực giống; (5) Biên bản nghiệm thu chất lượng trâu, bò đực giống; (6) Bảng tổng hợp kinh phí hỗ trợ trâu, bò đực giống cho các hộ nhận nuôi (có ký xác nhận của chủ hộ và UBND cấp xã); (7) Biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (8) Biên bản giao nhận lợn, trâu, bò đực giống.

2. Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn

a) Đối tượng hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, tổ chức có chăn nuôi trâu, bò, lợn cái sinh sản.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trâu, bò được thụ tinh nhân tạo và có chữa; Lợn được thụ tinh nhân tạo từ tinh lợn giống ngoại (Yorshire, Duroc, Landrace, Pietrain và Pidu).

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% chi phí về vật tư thụ tinh nhân tạo trâu, bò bao gồm: Đối với trâu, bò sữa: 02 liều tinh/lần có chữa, 02 lít ni tơ, 02 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); đối với bò thịt: 1,5 liều tinh/lần có chữa, 1,3 lít ni tơ, 1,5 bộ dụng cụ (găng tay, ống gen); hỗ trợ 100.000 đồng/con có chữa, bao gồm tiền công phối giống, kiểm tra trâu hoặc bò có chữa.

Hỗ trợ 100% chi phí về liều tinh để thực hiện thụ tinh nhân tạo cho lợn nái, mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh/lần thụ tinh và không quá 06 liều tinh/nái/năm.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi trâu, bò được thụ tinh nhân tạo có chữa, lợn được thụ tinh nhân tạo, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Trung tâm Giống Nông nghiệp): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt về nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí thực hiện chính sách; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua bán, hóa đơn mua hàng và phiếu xuất, nhập kho vật tư, liều tinh; (4) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng thụ tinh nhân tạo cho trâu cái, bò cái có chữa; (5) Bảng kê danh sách các hộ có trâu, bò được thụ tinh nhân tạo có chữa có ký xác nhận của chủ hộ và UBND cấp xã hoặc Bảng kê danh sách các hộ có lợn được thụ tinh nhân tạo có ký xác nhận của chủ hộ; (6) Biên bản nghiệm thu và biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ).

3. Tiêm phòng gia súc, gia cầm

a) Đối tượng hỗ trợ: Đối với hỗ trợ vacxin và các loại thuốc chống sốc: Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ có chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các xã thuộc khu vực miền núi trên địa bàn tỉnh; Đối với hỗ trợ gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng vắc xin: Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ có chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tiêm phòng mỗi năm 2 đợt bằng các loại vacxin bắt buộc tiêm phòng cho gia súc, gia cầm và các loại thuốc chống sốc theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Trường hợp gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng các loại vắc xin bắt buộc, nằm trong danh mục được phép lưu hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% các loại vacxin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc đối với các xã khu vực miền núi;

Hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vaccin, đơn giá hỗ trợ: Lợn: 40.000 đồng/kg hơi; trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai: 50.000 đồng/kg hơi; gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng): 35.000 đồng/kg hơi.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Hỗ trợ vaccin và các loại thuốc chống sốc: khi tiến hành tiêm phòng; Hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết: sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: Đơn đề nghị hỗ trợ.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách:

Với nội dung vaccin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc (đơn vị chủ trì là Chi cục Chăn nuôi và Thú y), thành phần hồ sơ gồm: (1) Quyết định của cấp có thẩm quyền giao dự toán chi tiết kế hoạch tiêm phòng gia súc tại các xã miền núi; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua bán, hóa đơn mua hàng; (4) Biên bản nghiệm thu kết quả tiêm phòng và Bảng tổng hợp kết quả tiêm phòng có ký xác nhận của chủ hộ và chính quyền địa phương; (5) Chứng từ cấp vaccin tiêm phòng.

Với nội dung hỗ trợ giá trị gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vaccin (đơn vị chủ trì là UBND cấp xã), thành phần hồ sơ gồm: (1) Biên bản về hiện trạng gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng vaccin: loại vaccin tiêm, loại gia súc, gia cầm (số lượng, trọng lượng, hình thức xác định); (2) Quyết định và Biên bản tiêu hủy gia súc, gia cầm chết do phản ứng tiêm phòng vaccin; (3) Bảng tổng hợp và tờ trình đề nghị hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vaccin; (3) Chứng từ chi trả tiền hỗ trợ (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ hoặc phiếu chi tiền).

4. Chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã có trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Chế phẩm vi sinh đã được Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật, đồng thời nằm trong danh mục chế phẩm sinh học được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 40% chi phí mua chế phẩm vi sinh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật bổ sung vào thức ăn, nước uống trong chăn nuôi lợn, gà quy mô trang trại, để tăng sức đề kháng, giảm thiểu mùi hôi chất thải gây ô nhiễm môi trường, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành mua chế phẩm vi sinh, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Chăn nuôi và Thú y): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách; (4) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ hoặc giấy rút dự toán ngân sách).

Điều 5. Chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

1. Sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điều 21 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP.

b) Điều kiện hỗ trợ: Có đăng ký sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí mua mầm mô các loại/năm từ các trung tâm khoa học công nghệ, các đơn vị, tổ chức được công nhận để phục vụ sản xuất, cung ứng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh, nhưng mỗi năm không quá 5.000.000 mầm mô.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành mua sắm mầm mô, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: Đơn đề nghị hỗ trợ; hồ sơ chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điều 21 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP.

Đối với đơn vị dự toán được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Kiểm lâm; các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi) hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; các chủ rừng): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng; (4) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách; (5) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ, hoặc danh sách nhận mầm mô).

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng

a) Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Công ty TNHH MTV Lâm, nông nghiệp có vùng trồng rừng sản xuất tập trung.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Diện tích rừng trồng thuộc đối tượng rừng trồng sản xuất tập trung từ 200 ha trở lên.

Đường lâm nghiệp phải đảm bảo tiêu chuẩn TCVN 7025:2022; các ngầm qua suối được cứng hóa bằng bê tông.

Có báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Theo tỷ lệ 200 ha rừng trồng sản xuất tập trung được hỗ trợ không quá 550.000.000 đồng/km để làm đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, nhưng tối đa không quá 5.000.000.000 đồng/năm (không hỗ trợ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng; lập hồ sơ; kiểm tra giám sát cộng đồng và sửa chữa, bảo dưỡng).

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi có Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa của cấp có thẩm quyền.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

(1) Văn bản đề nghị hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã, các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm, nông nghiệp trên địa bàn; (2) Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

1. Nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Quy mô diện tích từ 01 ha trở lên; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất hoặc quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền; có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng với quy trình công nghệ nuôi mới đã được nghiên cứu, công nhận và ứng dụng tại Việt Nam; các loại chế phẩm sinh học nằm trong danh mục được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần chi phí chi phí mua sắm trang thiết bị, chế phẩm sinh học, tư vấn quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng, nhưng không quá 350.000.000 đồng/mô hình, tối đa không quá 07 mô hình/năm.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành mua sắm trang thiết bị, chế phẩm vi sinh, tư vấn kỹ thuật, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ (ghi rõ nội dung, địa điểm, thời gian triển khai mô hình); (2) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn thuê đơn vị tư vấn.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt nội dung, địa điểm, thời gian triển khai mô hình và dự toán kinh phí; (2) Biên bản kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của mô hình nuôi

tôm thẻ chân trắng trước khi đưa vào sản xuất; (3) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (4) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ hoặc giấy rút dự toán ngân sách).

2. Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn.

b) Điều kiện hỗ trợ: Loại lồng từ 100 m³ trở lên; thực hiện hỗ trợ 01 lần/lồng;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ 30.000.000 đồng/lồng.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành việc mua sắm, lắp đặt lồng cá, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ hoặc giấy rút dự toán ngân sách).

3. Khai thác thủy sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác thủy hải sản.

b) Điều kiện hỗ trợ: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống tời thủy lực cho tàu cá nghề lưới chum, mức hỗ trợ không quá 250.000.000 đồng/hệ thống/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 10 tàu cá.

Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hầm bảo quản bằng vật liệu PU (Polyurethane) trên tàu cá, mức hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/hầm/tàu, mỗi năm hỗ trợ không quá 05 tàu cá.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống tời thủy lực, hầm bảo quản bằng vật liệu PU, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Thông báo giá của cấp có thẩm quyền hoặc chứng thư thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị có chức năng; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua hàng.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê

duyet nội dung và dự toán kinh phí; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ).

4. Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá

a) Đối tượng hỗ trợ: Chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo chuyển sang các nghề khác thân thiện với môi trường: Lưới chụp; lưới vây; câu, lưới rê (trừ lưới rê thu ngừ) hoặc giải bản tàu cá.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trước thời điểm thực hiện chính sách: Tàu cá làm nghề lưới kéo có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 01 lần 50% chi phí chuyển đổi nghề khai thác lưới kéo sang các nghề khác thân thiện với môi trường, không quá 50.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét, không quá 150.000.000 triệu đồng/mô hình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, mỗi năm bố trí không quá 08 mô hình đối với mỗi loại tàu.

Hỗ trợ 01 lần 50.000.000 đồng cho chủ tàu cá đang hoạt động nghề lưới kéo giải bản tàu cá chuyển đổi sang nghề khác (không khai thác thủy sản), mỗi năm bố trí không quá 06 mô hình.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành việc chuyển đổi nghề, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng là chủ tàu chuyển đổi nghề lưới kéo sang các nghề khác thân thiện với môi trường: (1) Giấy đề nghị hỗ trợ; (2) Bản sao hồ sơ tàu cá trước khi chuyển đổi nghề (Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; giấy phép khai thác thủy sản); bản sao văn bản chấp thuận cải hoán tàu cá; bản sao hồ sơ tàu sau khi chuyển đổi nghề (Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy phép khai thác thủy sản).

Đối với đối tượng thụ hưởng là chủ tàu giải bản tàu cá: (1) Giấy đề nghị hỗ trợ; (2) Bản sao hồ sơ tàu cá trước khi giải bản (Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; giấy phép khai thác thủy sản); giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá (3) biên bản kiểm tra trước và sau khi tháo dỡ tàu cá.

Đối với đơn vị dự toán được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ).

5. Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Các đơn vị có chức năng bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản, các đơn vị sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: các đơn vị sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ kinh phí để bổ sung cá hậu bị thay thế 20% đàn cá bố mẹ hiện có và du nhập giống thủy sản có giá trị kinh tế cao (gồm kinh phí mua, vận chuyển, nuôi dưỡng), không quá 500.000.000 đồng/năm; để sản xuất giống, nuôi lưu giữ giống thủy sản đặc hữu, quý hiếm của địa phương, không quá 300.000.000 đồng/năm.

Hỗ trợ kinh phí để mua, vận chuyển các giống tôm, giống cá và các loài thủy sản quý hiếm khác thả ra sông, ra biển, các đập, hồ chứa thủy lợi, hồ thủy điện có diện tích mặt nước trên 50 ha hoặc có dung tích từ 2.000 m³, không quá 1.000.000.000 đồng/năm.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: hỗ trợ bảo vệ quỹ gen, giống gốc: khi hoàn thành Biên bản giao nhận cá chương trình bảo vệ quỹ gen, giống gốc; hỗ trợ phát triển nguồn lợi thủy sản: khi giống tôm, giống cá và các loài thủy sản quý hiếm khác được thả ra sông, ra biển, các đập, hồ chứa thủy lợi, hồ thủy điện.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Hồ sơ hỗ trợ bảo vệ quỹ gen, giống gốc:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Trung tâm Giống Thủy sản): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí; (2) Biên bản kiểm tra chất lượng đàn cá hậu bị; (2) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua hàng, vận chuyển (nếu có); (4) Biên bản giao nhận cá chương trình bảo vệ quỹ gen, giống gốc; (5) Hợp đồng thuê cán bộ kỹ thuật, nhân công nuôi dưỡng, sản xuất, bảo vệ quỹ gen, giống gốc;

Hồ sơ hỗ trợ phát triển nguồn lợi thủy sản (đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua hàng, vận chuyển; (4) Biên bản kiểm tra nhập đàn cá, tôm và các loại thủy sản khác; (5) Phiếu kiểm dịch thủy sản theo quy định.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ sản xuất muối

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp sản xuất muối trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện hỗ trợ: Bộ chạt lọc cải tiến được bố trí vào giữa ruộng muối để thay thế chạt lọc cũ ở góc ruộng muối; Bạt nhựa nilon trải ô kết tinh sản xuất muối là loại bạt nhựa nilon HDPE màu đen, dày tối thiểu 0,7 mm.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng bộ chạt lọc cải tiến: 4.000.000 đồng.

b) Hỗ trợ bạt nhựa nilon trải ô kết tinh hoàn thiện ngoài đồng ruộng: 100.000 đồng/m².

4. Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành xây dựng bộ chat lọc cải tiến, mua sắm bạt nhựa nilon, đầy đủ hồ sơ, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

5. Thành phần hồ sơ hỗ trợ

a) Đối với đối tượng thụ hưởng: Đơn đề nghị hỗ trợ.

b) Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ hoặc giấy rút dự toán ngân sách).

Điều 8. Chính sách hỗ trợ máy móc, thiết bị

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm, thủy sản, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Mỗi máy, thiết bị kèm theo chỉ được hỗ trợ một lần; các máy móc thiết bị phải mới 100%, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và phải được bảo hành theo đúng quy định của nhà sản xuất;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điều 21 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP; Có đăng ký sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và có quy mô vườn ươm đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% giá trị máy cấy, máy gieo hạt và thiết bị kèm theo (thiết bị sàng, trộn đất và phân; khay đựng mạ), nhưng không quá 200.000.000 đồng/máy và thiết bị kèm theo, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 60 máy và thiết bị kèm theo;

Hỗ trợ 50% giá trị máy bay không người lái phục vụ phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân và gieo sạ, nhưng không quá 200.000.000 đồng/máy, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 10 máy;

Hỗ trợ 50% giá trị máy đóng bầu tự động để sản xuất cây giống lâm nghiệp, nhưng không quá 100.000.000 đồng/máy, hỗ trợ không quá 02 máy/đối tượng thụ hưởng;

Hỗ trợ 50% giá trị máy chế biến chè, nông sản thô cho các cơ sở sản xuất chè hoặc chế biến nông sản thô, nhưng không quá 500.000.000 đồng/máy, không quá 1.000.000.000 đồng/cơ sở, mỗi năm toàn tỉnh hỗ trợ không quá 03 cơ sở.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành việc mua máy móc, thiết bị, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua bán, hóa đơn mua hàng, trong đó nêu rõ loại máy, chủng loại, công suất, các thiết bị kèm theo (Đối với những đối tượng có vay tiền ngân hàng để mua máy và thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay theo các quy định của Chính phủ, nếu bản gốc hóa đơn giá trị gia tăng mua máy được lưu giữ theo hồ sơ hỗ trợ lãi suất tiền vay tại ngân hàng thì sử dụng bản phô tô hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo văn bản xác nhận về việc lưu giữ bản gốc hóa đơn của ngân hàng nơi vay vốn).

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (UBND cấp xã; các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi) hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, các chủ rừng; Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ mua máy móc, thiết bị cho các đối tượng thụ hưởng; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (4) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ hoặc giấy rút dự toán ngân sách).

Điều 9. Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn

1. Thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp thành lập và tổ chức hoạt động đúng với quy định của Luật Hợp tác xã, có thời gian hoạt động từ 6 tháng trở lên kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

Đối với hợp tác xã có dưới 20 thành viên chính thức: hỗ trợ 20.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 20 đến dưới 50 thành viên chính thức: hỗ trợ 30.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 50 đến dưới 100 thành viên chính thức: hỗ trợ 40.000.000 đồng/HTX;

Đối với hợp tác xã có từ 100 thành viên chính thức trở lên: hỗ trợ 50.000.000 đồng/HTX.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: HTX hoạt động có hiệu quả sau 6 tháng thành lập, hoàn thành hồ sơ, được đơn vị chủ trì xác nhận theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã; (2) Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; (3) Danh sách thành viên chính thức của hợp tác xã.

Đối với UBND cấp xã: Tờ trình đề nghị hỗ trợ thành lập mới HTX.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Kinh tế hợp tác và PTNT): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung và dự toán kinh phí; (2) Biên bản làm việc giữa đại diện Chi cục, đại diện của UBND xã với HTX để xác nhận HTX hoạt động có hiệu quả sau 6 tháng thành lập; (3) Giấy chuyển tiền hỗ trợ (Giấy rút dự toán ngân sách).

2. Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân có trang trại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí trang trại.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường nhưng không quá 300.000.000 đồng/trang trại; mỗi năm hỗ trợ không quá 05 trang trại.

d) Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi đã hoàn thành xây dựng công trình, mua sắm máy móc thiết bị, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

đ) Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Thông báo giá hoặc chứng thư thẩm định giá của cơ quan có thẩm quyền; (3) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua sắm máy móc, thiết bị; Hợp đồng xây dựng công trình, Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, Báo cáo quyết toán giá trị hoàn thành (đối với xây dựng công trình); hóa đơn giá trị gia tăng.

Đối với UBND cấp xã: Tờ trình đề nghị hỗ trợ trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn): (1) Quyết định của Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí hỗ trợ; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ).

Điều 10. Chính sách hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, các nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh/ doanh nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 80% kinh phí chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/mô hình.

Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm nông, lâm, thủy sản, nhưng không quá 100.000.000 đồng/đối tượng hỗ trợ.

3. Thời điểm nhận hỗ trợ: Sau khi hoàn thành, có đầy đủ hồ sơ, được đơn vị chủ trì nghiệm thu theo quy định.

4. Thành phần hồ sơ hỗ trợ:

Đối với đối tượng thụ hưởng: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ; (2) Giấy chứng nhận tiêu chuẩn đối với các mô hình sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, HALAL, hữu cơ lần đầu (bản phô tô có công chứng); (2) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn.

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường): (1) Quyết định phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng; (2) Biên bản nghiệm thu và Biểu tổng hợp kết quả thực hiện chính sách (theo nội dung đề nghị hỗ trợ); (3) Các chứng từ chi trả (danh sách cấp phát tiền hỗ trợ, hoặc phiếu chi tiền hỗ trợ, giấy rút dự toán ngân sách).

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH DỰ TOÁN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 11. Lập kế hoạch thực hiện chính sách

1. Hàng năm UBND cấp xã, các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm sau gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 8.

2. Trên cơ sở dự toán của UBND cấp xã, các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách lập, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, tổng hợp và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 12. Giá thực hiện chính sách

1. Thông báo giá

a) Đầu kỳ kế hoạch, vụ sản xuất, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách, các doanh nghiệp tham gia cung ứng gửi văn bản đề nghị thẩm định, thông báo giá các loại giống cây, con, vật tư, phân bón thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định, thông báo giá.

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định, thông báo giá gồm: Tờ trình đề nghị thẩm định giá, thông báo giá (trong đó nêu rõ quy cách, chủng loại, số lượng, chính sách thực hiện), phương án giá, báo giá của đơn vị cung ứng. Căn cứ đề nghị của các địa phương, đơn vị, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, thẩm định về quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật, chủng loại cây giống, con giống thuộc nội dung thực hiện chính sách, gửi Sở Tài chính thẩm định, thông báo giá, để làm căn cứ xác định hỗ trợ và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách.

2. Chứng thư thẩm định giá

Trong trường hợp không có thông báo giá của Sở Tài chính theo khoản 1 Điều này, các địa phương, đơn vị căn cứ chứng thư thẩm định giá đối với các loại giống cây, con, vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị của các cơ quan có chức năng, để xác định hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng.

Điều 13. Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách

1. Các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách tổ chức nghiệm thu đối với các chính sách được giao chủ trì tổ chức thực hiện, thành phần tham gia nghiệm thu bao gồm đơn vị chủ trì được giao trách nhiệm thực hiện chính sách, UBND cấp xã, đơn vị trực thuộc của đơn vị chủ trì hoặc BCH thôn/bản/khối xóm và đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Phương pháp nghiệm thu:

a) Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách đối với từng đối tượng thụ hưởng để tổng hợp thành kết quả chung toàn xã (phường), đơn vị.

3. Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách:

a) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách theo mẫu số 01, Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

b) Bảng kê danh sách các đối tượng được thụ hưởng theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

c) Bảng tổng hợp nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách theo mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

4. Thời gian nghiệm thu: 30 ngày sau khi hoàn thành khối lượng thực hiện.

Điều 14. Thực hiện kinh phí hỗ trợ

1. Thông báo kế hoạch thực hiện chính sách

a) Sau khi có Quyết định phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh giao, thông báo kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn cho các địa phương, đơn vị trong phạm vi kinh phí được giao.

b) Cấp phát kinh phí

Đối với đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là UBND cấp xã, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã và đơn vị để thực hiện.

Đối với các đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện chính sách là doanh nghiệp, tổ chức khác: Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi đảm bảo hồ sơ thực hiện theo tiến độ, Sở Tài chính tiến hành cấp phát bằng lệnh chi tiền sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đối với chính sách hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vacxin: UBND cấp xã xác định, tổng hợp số liệu, lập báo cáo, đề nghị gửi Chi

cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bổ sung kinh phí cho UBND cấp xã để hỗ trợ các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

c) Thanh quyết toán kinh phí

Các địa phương, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chính sách hoàn thành các hồ sơ theo quy định tại Điều 3 đến Điều 10 của Quy định này và thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí.

Hàng năm, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm tra quyết toán, kiểm tra nguồn kinh phí đã được cấp năm trước của các địa phương, đơn vị (Sở Tài chính chủ trì thẩm tra quyết toán, kiểm tra nguồn kinh phí đối với địa phương, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ phần (sau chuyển đổi); Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm tra quyết toán, kiểm tra nguồn kinh phí đối với các đơn vị trực thuộc Sở).

Hồ sơ đề nghị thẩm tra quyết toán gồm: Tờ trình đề nghị thẩm tra quyết toán, tổng hợp các nguồn kinh phí được hỗ trợ, trong đó thể hiện các nguồn kinh phí được cấp, kinh phí thực hiện, số kinh phí đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp chi tiết từng nguồn kinh phí; Báo cáo quyết toán thực hiện chính sách; Hồ sơ cụ thể đối với từng chính sách theo quy định tại Điều 3 đến Điều 10 của Quy định này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Quy định này.

2. Hàng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra cho các Sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp xã và đơn vị có liên quan trong công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, nghiệm thu việc thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn: không quá 8% tổng kinh phí hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện chính sách

Các Sở, ban ngành, các địa phương, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I. HỒ SƠ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
Mẫu số 01: Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Năm 202.....

Căn cứ Nghị quyết số.../2025/NQ-HĐND ngày .../12/2025 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 – 2030.

Hôm nay, ngày..... tháng năm 202.....

Thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm:

Đại diện đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách:

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

Đại diện UBND xã:

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

Đại diện Ban chỉ huy thôn (bản, khối, xóm):

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

Đại diện tổ/đội/đơn vị thuộc đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách:

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

Tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày/12/2025 của HĐND tỉnh như sau:

1. Nội dung chính sách thực hiện:

- Đối tượng hỗ trợ:

- Điều kiện hỗ trợ:

- Nội dung và mức hỗ trợ:

2. Hội đồng nghiệm thu xác nhận kết quả thực hiện chính sách như sau:

- Khối lượng thực hiện chính sách:

- Số tiền được hỗ trợ: đồng. Bằng chữ: đồng.

Hội đồng nghiệm thu xác nhận kết quả thực hiện chính sách đảm bảo điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày .../12/2025 của HĐND tỉnh và thống nhất thanh toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Khối lượng thực hiện chính sách:
- Số tiền được hỗ trợ:..... đồng. Bằng chữ:..... đồng.

(Có bảng kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thực hiện chính sách kèm theo).

Biên bản đã được các thành viên tham gia nhất trí thông qua và lập thành 06 bản: 02 bản lưu tại đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách (01 bản lưu tại đơn vị chủ trì và 01 bản lưu tại đơn vị trực thuộc); 02 bản lưu tại UBND cấp xã (01 bản lưu tại UBND cấp xã/phường, 01 bản lưu tại đơn vị trực thuộc); 01 bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, 01 bản gửi Sở Tài chính./.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH
NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN TỔ/ĐỘI/ĐƠN VỊ THUỘC ĐƠN
VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC
HIỆN CHÍNH SÁCH**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ HUY THÔN
(BẢN, KHÓI, XÓM)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02: Bảng kê danh sách các đối tượng thực hiện chính sách hỗ trợ

.....

UBND xã (phường)/Đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách:**Thôn (bản, khối, xóm)/Tổ, đội, đơn vị:****BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH****Năm 202....***(Kèm theo biên bản nghiệm thu ngày tháng năm 202....)**Đơn vị tính: Đồng.*

TT	Họ và tên chủ hộ, cá nhân, tổ chức	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ	Ký xác nhận	Ghi chú
Cộng:						

Ngày.....tháng..... năm 202....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ/ĐỘI/ĐƠN VỊ THUỘC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ HUY THÔN (BẢN, KHỐI, XÓM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03: Bảng tổng hợp kết quả nghiệm thu thực hiện chính sách hỗ trợ

.....

UBND Xã (phường)/đơn vị:**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ.....****Năm 202....***Đơn vị tính: Đồng.*

TT	Thôn/bản/khối Tổ/đội sản xuất, đơn vị...	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền được hỗ trợ...../ Mức hỗ trợ:	Ghi chú
Cộng:					

Ngày tháng..... năm 202....

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO TRÁCH
NHIỆM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND XÃ/PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)